Câu hỏi ôn tập chương 4

1. Ngôn ngữ SQL là gì?
2. Thứ tự viết các mệnh đề trong câu SQL?
3. Thứ tự thực hiện các mệnh đề trong câu SQL?
4. Cho Q(A, B, C). Viết câu truy vấn tương đương với biểu thức đại số quan hệ πA,B(Q)
5. Cho Q(A, B, C, D). Dấu \* ở mệnh đề Select trong câu truy vấn SELECT \* FROM Q có nghĩa là gì?
6. Cho Q(A: int, B: int, C: int). Viết 2 câu truy vấn tương đương với biểu thức đại số quan hệ πA,B,C(σA>B(Q))

1. Cho Q(A: int, B: int, C: int). Tìm các chỗ sai trong câu truy vấn SELECT A.Q FROM Q WHERE A.Q > ‘5’
2. Cho SV(MaSV: string, Hoten: string, MaKh:string, DiemTB:real). Câu truy vấn nào dưới đây đúng/ sai? Hãy giải thích? Hãy cho biết kết quả của câu truy vấn đúng?
3. SELECT MaSV, Hoten FROM SV WHERE MaKh = 50, DiemTB >8
4. SELECT MaSV, Hoten FROM SV WHERE MaKh = ‘50’, DiemTB >8
5. SELECT MaSV, Hoten FROM SV WHERE MaKh = ‘50’∧ DiemTB >8
6. SELECT MaSV, Hoten FROM SV WHERE MaKh = ‘50’ and DiemTB >8
7. Cho SV(MaSV: string, Hoten: string, MaKh:string, DiemTB:real). Câu truy vấn nào dưới đây đúng/ sai? Hãy giải thích.
8. SELECT MaSV, Hoten FROM SV WHERE MaKh = 50, DiemTB >8
9. SELECT MaSV.SV, Hoten.SV FROM SV WHERE DiemTB >8
10. SELECT SV.MaSV, SV.Hoten FROM SV WHERE DiemTB >8
11. Cho NV(MaNV: string, Hoten: string, Luong: Real, MaPB:string). Câu truy vấn nào dưới đây đúng/ sai? Hãy giải thích.
12. SELECT MaNV, Hoten, Luong \* 2 From NV WHERE MAPB = ‘50’
13. SELECT MaNV, Hoten, Luong \* 2 Thuong From NV WHERE MAPB = ‘50’
14. SELECT MaNV, Hoten, Luong \* 2 as Thuong Form NV WHERE MAPB = ‘50’
15. Cho NV(MaNV: string, Hoten: string, Luong: Real, MaPB:string). Hãy cho biết kết quả của câu truy vấn: SELECT MaNV, Hoten, Luong \* 2 as Thuong FROM NV
16. Từ khóa AS trong câu truy vấn SELECT MaNV, Hoten, Luong \* 2 as Thuong FROM NV dùng để làm gì?
17. Cho NhanVien(MaNV: string, Hoten: string, Luong: Real). câu truy vấn dưới thực hiện việc gì: SELECT NV.MaNV, NV.Hoten, NV.Luong FROM NhanVien as NV WHERE Luong >1000
18. Từ khóa AS trong câu truy vấn SELECT MaNV, Hoten, Luong FROM NhanVien as NV dùng để làm gì?
19. bí danh của thuộc tính được đặt ở mệnh đề SELECT có được dùng ở các mệnh đề khác không? Tại sao?
20. Phát biểu nào dưới đây đúng:
21. Các biểu thức điều kiện ở mệnh đề WHERE phải được liên kết bằng AND hoặc OR
22. Các biểu thức điều kiện ở mệnh đề WHERE phải được phân cách bằng dấu phẩy
23. Các biểu thức điều kiện ở mệnh đề WHERE phải được phân cách bằng khoảng trắng
24. Các biểu thức điều kiện ở mệnh đề WHERE phải được phân cách bằng ∧ hoặc ∨
25. LIKE hoặc NOT LIKE dùng để làm gì? Và được sử dụng ở mệnh đề nào trong câu SQL?
26. Ý nghĩa của ký tự đại diện ‘%’ hoặc ‘\_’ trong biểu thức điều kiện so sánh chuỗi.
27. Cho Q(A: nvarchar(4), B: int). câu SQL SELECT \* FROM Q WHERE A like ‘%a% thực  
     hiện việc gì?
28. Cho Q(A: varchar(4), B: int). Câu SQL SELECT \* FROM Q WHERE A like ‘\_a% thực  
     hiện việc gì?
29. Cho Q(A: varchar(4), B: int). Viết câu SQL tương đương với câu   
     SELECT \* FROM Q WHERE B Between 10 and 20
30. Hàm gộp là gì và gồm những hàm nào?
31. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)).   
     Câu SQL SELECT count(\*), avg(luong) FROM NV thực hiện việc gì?
32. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)).   
     Trong SQL Server, kết quả của câu SQL: SELECT count(\*), avg(luong) FROM NV là gì?
33. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)).   
     Trong SQL Server, kết quả của câu SQL: SELECT count(\*) Sonv, avg(luong) as Luongtb FROM NV là gì?
34. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)).   
     Câu SQL SELECT count(MaNV), avg(luong) FROM NV GROUP BY MaPB thực hiện việc gì?
35. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)).   
     Trong SQL Server, kết quả của câu SQL: SELECT MaPB, count(MaNV), avg(luong) FROM NV GROUP BY MaPB là gì?
36. Phát biểu nào dưới đây đúng khi câu SQL có sử dụng mệnh đề GROUP BY
37. Các thuộc tính có trong mệnh đề SELECT phải có trong mệnh đề GROUP BY hoặc trong hàm gộp
38. Thuộc tính có trong mệnh đề GROUP BY có thể không có trong mệnh đề SELECT
39. Phát biểu nào dưới đây đúng:
40. Trong câu SQL, mệnh đề HAVING được sử dụng khi điều kiện chọn liên quan tới hàm gộp
41. Trong câu SQL, mệnh đề HAVING (nếu có) phải nằm sau mệnh đề GROUP BY
42. Phát biểu nào dưới đây đúng:
43. Trong câu SQL, khi sử dụng mệnh đề HAVING thì phải có mệnh đề GROUP BY
44. Trong câu SQL, mệnh đề WHERE sử dụng với điều kiện không dùng hàm gộp
45. Trong câu SQL, có thể có cả mệnh đề WHERE và mệnh đề HAVING
46. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)).   
    câu SQL: SELECT MaPB, count(MaNV) FROM NV GROUP BY MaPB HAVING count(MaNV) > 2; thực hiện việc gì?
47. Cho Q(A: varchar(10), B: int, C: varchar(4)). Chỉ những chỗ sai của câu SQL:   
     SELECT A, count(b) as v FROM Q.A GROUP BY C HAVING v > 2;
48. Cho NV(MaNV: varchar(10), Luong: int, MaPB: varchar(4)). Chỉ những chỗ sai của câu SQL: SELECT MaPB, count(MaNV) as sonv FROM NV n WHERE sonv > 2;
49. Mệnh đề ORDER BY dùng để làm gì?
50. Cho NV (MaNV, Hoten, NgSinh). Câu SQL:   
     SELECT Hoten, NgSinh FROM NV ORDER BY Hoten, NgSinh DESC; thực hiện việc gì?
51. Cho Q(A, B, C). Viết câu SQL cho kết quả tương đương với câu   
     SELECT \* FROM Q ORDER BY A DESC, C
52. Trình bày phép kết nội và phép kết ngoài
53. Cho Q1(A: int, B: int) và Q2(C: int, D: int) và câu SQL   
    SELECT A, C FROM Q1 INNER JOIN Q2 ON A = C; thực hiện việc gì
54. Cho Q1(A: int, B: int) và Q2(C: int, D: int). Câu SQL nào dưới đây đúng
55. SELECT A, C FROM Q1 JOIN Q2 ON A = C;
56. SELECT A, C FROM Q1 INNER JOIN Q2 ON A = C;
57. SELECT A, C FROM Q1 INNER Q2 ON A = C;
58. SELECT A, C FROM Q1 JOIN INNER Q2 ON A = C;
59. Cho Q1(A: int, B: int) và Q2(C: int, D: int). Câu SQL nào dưới đây đúng
60. SELECT A, C FROM Q1 LEFT JOIN Q2 ON A = C;
61. SELECT A, C FROM Q1 LEFT OUTER JOIN Q2 ON A = C;
62. SELECT A, C FROM Q1 OUTER JOIN Q2 ON A = C;
63. SELECT A, C FROM Q1 JOIN OUTER Q2 ON A = C;
64. Cho Q1(A: int, B: int) và Q2(C: int, D: int). Câu SQL   
    SELECT \* FROM Q1 FULL JOIN Q2 ON A = C; thực hiện việc gì?
65. Cho Q1(A: int, B: int) và Q2(C: int, D: int). Câu SQL   
    SELECT \* FROM Q1 FULL OUTER JOIN Q2 ON A = C; tương đương với
66. SELECT \* FROM Q1 JOIN Q2 ON A = C;
67. SELECT \* FROM Q1 FULL JOIN Q2 ON A = C
68. SELECT \* FROM Q1 FULL OUTER Q2 ON A = C
69. SELECT \* FROM Q1 FULL JOIN Q2 ON A = C;
70. Cho Q1(A: int, B: int) và Q2(C: int, D: char(5)). Câu SQL   
    SELECT \* FROM Q1 OUTER JOIN Q2 A = C WHERE D = null; sai ở những chỗ nào?
71. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu SQL  
    (SELECT MaSV FROM SV) EXCEPT (SELECT MaSV FROM Dangky); thực hiện việc gì?
72. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu SQL nào ở dưới tương đương với câu truy vấn (SELECT MaSV FROM SV) EXCEPT (SELECT MaSV FROM Dangky)
73. SELECT SV.MaSV FROM SV LEFT JOIN Dangky ON SV.MaSV = Dangky.MaSV
74. SELECT SV.MaSV FROM SV LEFT JOIN Dangky ON SV.MaSV = Dangky.MaSV WHERE Dangky.MaMH IS NULL
75. SELECT SV.MaSV FROM SV LEFT JOIN Dangky ON SV.MaSV = Dangky.MaSV WHERE Dangky.MaMH = NULL
76. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu SQL nào ở dưới tương đương với câu truy vấn (SELECT MaSV FROM SV) EXCEPT (SELECT MaSV FROM Dangky)
77. SELECT SV.MaSV FROM SV LEFT JOIN Dangky ON SV.MaSV = Dangky.MaSV WHERE Dangky.MaMH IS NULL
78. SELECT s.MaSV FROM SV s LEFT JOIN Dangky d ON s.MaSV = d.MaSV WHERE Dangky.MaMH IS NULL
79. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Chỉ những chỗ sai trong câu SQL  
    SELECT MaSV FROM SV OUTER JOIN Dangky ON SV.MaSV = Dangky.MaSV WHERE Dangky.MaMH = NULL;
80. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu SQL nào ở dưới cho kết quả tương đương với câu truy vấn (SELECT MaSV FROM SV) INTERSECT (SELECT MaSV FROM Dangky)
81. SELECT MaSV FROM Dangky
82. (SELECT MaSV FROM SV) EXCEPT (SELECT MaSV FROM Dangky)
83. SELECT MaSV FROM SV
84. Cho Q1(A, B) và Q2(A, B). Câu SQL  
    (SELECT A, B FROM Q1) INTERSECT (SELECT A, B FROM Q2); thực hiện việc gì?
85. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu SQL dưới thực hiện việc gì (SELECT MaSV FROM SV) UNION (SELECT MaSV FROM Dangky)
86. Cho Q1(A, B) và Q2(A, B). Câu SQL  
    (SELECT \* FROM Q1) UNION (SELECT \* FROM Q2); thực hiện việc gì?
87. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu truy vấn  
     SELECT Hoten FROM SV WHERE MaSV NOT IN (SELECT MaSV FROM Dangky); thực hiện việc gì?
88. Cho SV(MaSV, Hoten) và Dangky(MaSV, MaMH). Câu SQL tương đương với câu:  
     SELECT MaSV FROM SV WHERE MaSV NOT IN (SELECT MaSV FROM Dangky)
89. Cho NV(MaNV, Hoten, Luong). Câu SQL   
     SELECT \* FROM NV WHERE Luong > (SELECT AVG(Luong) FROM NV); thực hiện việc gì?
90. Liệt kê danh sách NV có lương cao nhất
91. Liệt kê danh sách NV có lương lớn hơn mức lương trung bình
92. Cho NV(MaNV, Hoten, Luong). Câu SQL nào dưới đây tương đương với  
    SELECT \* FROM NV WHERE Luong > (SELECT AVG(Luong) FROM NV);
93. SELECT \* FROM NV, (SELECT AVG(Luong) as ltb FROM NV) Q WHERE Luong > LTB
94. SELECT \* FROM NV HAVING Luong > (SELECT AVG(Luong) FROM NV)
95. Cho NV(MaNV, Hoten, Luong). Câu SQL   
     SELECT \* FROM NV WHERE Luong >= all (SELECT Luong FROM NV); thực hiện việc gì?
96. Cho NV(MaNV, Hoten, Luong). Câu SQL   
    SELECT \* FROM NV WHERE Luong = (SELECT max(Luong) FROM NV); thực hiện việc gì?
97. Cho NV(MaNV, Hoten, Luong). Câu SQL nào dưới đây tương đương với  
    SELECT \* FROM NV WHERE Luong >= all (SELECT Luong FROM NV)
98. SELECT \* FROM NV WHERE Luong >= any (SELECT Luong FROM NV);
99. SELECT \* FROM NV WHERE Luong = (SELECT max(Luong) FROM NV)
100. Cả a và b đều đúng
101. Cả a và b đều sai
102. Truy vấn con tương quan là gì?
103. Công dụng của EXISTS
104. Cho NV(MaNV, Hoten) và ThanNhan(MaNV, TenThannhan). Câu SQL nào dưới đây đúng
105. SELECT Hoten FROM NV WHERE EXISTS (SELECT \* FROM THANNHAN tn WHERE NV.MaNV = tn.MaNV);
106. SELECT Hoten FROM NV WHERE MaNV EXISTS (SELECT \* FROM THANNHAN tn WHERE NV.MaNV = tn.MaNV);
107. Cả a và b đều đúng
108. Cả a và b đều sai